



CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 280/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 111/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, đầu tư vốn nhà nước, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định chi tiết khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 31 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định của Chính phủ về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đại diện chủ sở hữu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị trực thuộc khác của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Tên gọi

a) Tên bằng tiếng Việt: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Tên giao dịch quốc tế: Deposit Insurance of Vietnam;

c) Tên viết tắt: DIV;

d) Tên, biểu tượng và trang thông tin điện tử của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và được pháp luật bảo hộ.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trụ sở chính đặt tại thủ đô Hà Nội; có chi nhánh tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có).

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu và được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trường hợp chưa bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho đến khi Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm.

Người đại diện theo pháp luật của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) và tiếp cận thông tin của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Thực hiện các cam kết đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và các cam kết khác thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Đổi mới, hiện đại hóa công nghệ và phương thức quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

5. Thực hiện nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của pháp luật; tuyển dụng, thuê, bố trí, sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực, trả lương, thưởng theo quy định của pháp luật.

6. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng đúng mục đích nguồn vốn hoạt động quy định tại Điều 28 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

7. Chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Bán giấy tờ có giá chưa đến hạn, rút các khoản tiền gửi chưa đến hạn trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc bảo toàn vốn trong hoạt động đầu tư.

9. Xây dựng và trình Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

10. Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng cường năng lực hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi.

11. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác khi được cấp có thẩm quyền hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA** **BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM**

Mục 1 **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 5. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý toàn diện và chịu trách nhiệm về hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi và pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Hội đồng quản trị có tối đa 07 thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách; Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, trong đó một thành viên Hội đồng quản trị là Tổng giám đốc.

4. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Thành viên Hội đồng quản trị bị thay thế hoặc bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Thành viên Hội đồng quản trị bị thay thế hoặc bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Khi có quyết định nghỉ hưu, điều chuyển hoặc bố trí công tác khác;
- b) Xin từ chức nếu có lý do chính đáng;
- c) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc;
- d) Không đủ sức khỏe hoặc không còn uy tín để giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị;
- đ) Không trung thực trong thực thi quyền, nghĩa vụ hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- e) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

6. Hội đồng quản trị có bộ máy giúp việc bao gồm:

- a) Ban Thư ký Hội đồng quản trị, Ban Quản lý rủi ro;
- b) Các ban khác do Hội đồng quản trị quyết định thành lập;
- c) Cơ cấu tổ chức, quy chế làm việc, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Xây dựng chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (trong đó bao gồm chế độ làm việc của Hội đồng quản trị); quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ; quy chế tài chính; quy chế đầu tư; quy chế quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư; quy chế quản lý, sử dụng các quỹ được trích lập từ chênh lệch thu chi theo quy định của pháp luật; quy chế quản trị nội bộ và các quy chế nội bộ khác của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trong đó bao gồm:

a) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Nhận xét, đánh giá, xếp loại hằng năm đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức giám sát hoặc phân cấp tổ chức giám sát đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng quản trị;

d) Kiểm tra, giám sát các hoạt động khác của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra, giám sát các nội dung thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Phê duyệt phương án trả tiền bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

6. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng năm; kế hoạch kinh doanh; kế hoạch tài chính hằng năm; kế hoạch đầu tư hằng năm, phương án đầu tư 6 tháng của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi; kế hoạch khác theo thẩm quyền.

7. Quyết định hoặc phân cấp quyết định mua, thuê mua, bán tài sản cố định trong thẩm quyền của Hội đồng quản trị; trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt mua, thuê mua, bán tài sản cố định vượt thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

8. Phê duyệt phương án hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước.

9. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

10. Quyết định biên chế các đơn vị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trên cơ sở cơ cấu tổ chức bộ máy của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã được Ngân hàng Nhà nước quyết định; quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc Hội đồng quản trị, các phòng, ban tại Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có) của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; quyết định hoặc phân cấp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi miễn, cho từ chức, khen thưởng, kỷ

luật đối với các chức danh quản lý, điều hành của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, trừ các chức danh quy định tại khoản 11 Điều này. Quy trình thực hiện công tác nhân sự tại khoản này thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và của Hội đồng quản trị.

11. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, khen thưởng, kỷ luật, cho thôi việc, nghỉ hưu Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

12. Chỉ đạo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

13. Thông qua báo cáo tài chính; báo cáo hoạt động; báo cáo về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại hằng năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

14. Nhận vốn và các nguồn lực khác do nhà nước giao cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

15. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Tổ chức chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đại diện cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong quan hệ trong nước và quốc tế, quan hệ tổ tụng, tranh chấp của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

3. Thay mặt Hội đồng quản trị ký nhận vốn và các nguồn lực khác do nhà nước giao cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị trình Hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thực hiện. Xây dựng nội dung, chương trình, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Hội đồng quản trị. Tổ chức biểu quyết hoặc lấy ý kiến các thành viên về nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Phân công nhiệm vụ cụ thể, giám sát, đánh giá thực hiện nhiệm vụ đối với thành viên Hội đồng quản trị.

6. Quyết định chương trình, nội dung, thành phần, địa điểm họp, chủ trì và kết luận hoặc ủy quyền chủ trì, kết luận và ký thông báo kết luận các cuộc họp sơ kết, tổng kết, liên tịch đánh giá tình hình hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

7. Quyết định cử thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị đi công tác, học tập, tham quan khảo sát ở trong và ngoài nước.

8. Quyết định, lựa chọn, thay thế, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động của bộ máy giúp việc Hội đồng quản trị.

9. Quyết định và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong phạm vi thẩm quyền của người đại diện theo pháp luật.

10. Thay mặt Hội đồng quản trị:

a) Ký các báo cáo, văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trình hoặc gửi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan;

b) Ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản của Hội đồng quản trị ban hành để thực hiện trong hệ thống Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

11. Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi, kết quả quản lý, điều hành của Tổng giám đốc.

12. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy tại Nghị định này; cùng với thành viên khác của Hội đồng quản trị quản lý hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đề xuất nội dung, giám sát việc tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc, lĩnh vực được phân công.

4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo chế độ làm việc của Hội đồng quản trị.

5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị. Được quyền bảo lưu ý kiến và kiến nghị lên cơ quan đại diện chủ sở hữu. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật và Hội đồng quản trị về những quyết định của mình.

6. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Mục 2 **BAN KIỂM SOÁT**

Điều 9. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật; quy định nội bộ, nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo khác của Hội đồng quản trị, Ngân hàng Nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Ban kiểm soát có tối đa 03 Kiểm soát viên, làm việc theo chế độ chuyên trách do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, trong đó có 01 Kiểm soát viên làm Trưởng Ban kiểm soát.

3. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Thành viên Ban kiểm soát bị thay thế hoặc bị miễn nhiệm theo các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.

4. Ban kiểm soát được sử dụng các nguồn lực của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

5. Ban kiểm soát hoạt động theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Trình Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; trình Hội đồng quản trị ban hành, sửa đổi, bổ sung quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ; ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình kiểm toán nội bộ.

2. Xây dựng Kế hoạch công tác hằng năm, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt, ban hành trong quý I; thực hiện Kế hoạch công tác năm được phê duyệt.

3. Có ý kiến về chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động hằng năm, phân phối chênh lệch thu chi và các nội dung khác về quản lý, sử dụng vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bảo đảm minh bạch, sử dụng hiệu quả vốn, tài sản, tránh lãng phí nguồn lực, phù hợp với quy mô, tình hình hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong quản lý, điều hành hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, tối thiểu bao gồm:

a) Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ theo kế hoạch hằng năm và chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi;

b) Việc bảo toàn vốn Nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

c) Việc thực hiện hoạt động đầu tư nguồn vốn, dự án đầu tư có giá trị lớn hơn 30% vốn chủ sở hữu hoặc lớn hơn mức vốn của dự án nhóm B theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công; hợp đồng, giao dịch mua, bán, giao dịch kinh doanh có giá trị lớn hơn 10% vốn chủ sở hữu hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

d) Việc thực hiện chế độ tài chính;

đ) Việc thực hiện chế độ tiền lương, thù lao; tiền thưởng.

5. Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư, quy chế nội bộ khác của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

6. Giám sát hợp đồng, giao dịch của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với những người có liên quan quy định khoản 1 Điều 86 Luật Doanh nghiệp.

7. Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước và Hội đồng quản trị.

8. Thẩm định báo cáo tài chính, kết quả hoạt động, đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác.

9. Yêu cầu Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cung cấp hồ sơ, tài liệu để nghiên cứu, xem xét phục vụ thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

10. Được cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu, báo cáo về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có liên quan đến việc điều hành hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và thực hiện các nhiệm vụ khác do Ngân hàng Nhà nước giao.

11. Được tham dự các cuộc họp giao ban, họp Hội đồng quản trị, họp chuyên đề có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Kiểm soát viên tham dự các cuộc họp có quyền phát biểu nhưng không có quyền biểu quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Doanh nghiệp.

12. Sử dụng con dấu của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho các văn bản, hồ sơ, tài liệu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với Ban kiểm soát xây dựng quy chế sử dụng con dấu bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

13. Trường hợp cần thiết, được quyền yêu cầu tư vấn của các chuyên gia, tổ chức chuyên ngành để phục vụ công tác của Ban kiểm soát.

14. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về tình hình, kết quả hoạt động, vấn đề tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

15. Chủ động báo cáo và kiến nghị kịp thời tới Ngân hàng Nhà nước về những hoạt động bất thường, trái với pháp luật và các quy định của Ngân hàng Nhà nước; chịu trách nhiệm trước Ngân hàng Nhà nước và trước pháp luật về các hành vi cố ý bỏ qua hoặc bao che cho các vi phạm.

16. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan; chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Triệu tập và chủ trì các cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các Kiểm soát viên theo quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

5. Bảo đảm Kiểm soát viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

6. Giám sát, chỉ đạo các Kiểm soát viên trong việc thực hiện các công việc được phân công và quyền, nghĩa vụ của Ban kiểm soát.

7. Được ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban kiểm soát trong trường hợp vắng mặt có lý do chính đáng.

8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo chế độ làm việc của Hội đồng quản trị.

9. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

Điều 12. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trung thành với lợi ích của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước. Quản lý và bảo mật thông tin theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Không lợi dụng quyền hạn được giao để gây cản trở cho hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Không sử dụng thông tin, bí quyết của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; không lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Đề nghị Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát bất thường theo chế độ làm việc của Ban kiểm soát.

5. Được đào tạo nghiệp vụ kiểm soát.

6. Kiểm soát các hoạt động, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có).

7. Được quyền yêu cầu Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

8. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

9. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bao gồm các nội dung sau đây:

a) Phạm vi, nội dung thực hiện các quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được giao của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

b) Cơ chế phối hợp; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

c) Cơ chế phối hợp, báo cáo, xin ý kiến giữa Ngân hàng Nhà nước và Ban kiểm soát, Kiểm soát viên trong thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao;

d) Cơ chế phối hợp giữa Ban kiểm soát, Kiểm soát viên với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước trong thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên đối Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

đ) Cơ chế đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

e) Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, điều kiện làm việc, định mức chi phí công tác, chi phí hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên theo quy định của pháp luật có liên quan và quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

g) Chế độ làm việc của Ban kiểm soát;

h) Nội dung khác theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 14. Bộ phận kiểm toán nội bộ

1. Bộ phận kiểm toán nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thuộc Ban kiểm soát, thực hiện kiểm toán nội bộ Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 15. Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc là người điều hành các hoạt động hằng ngày của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc.

2. Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo phân công của Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Bộ máy giúp việc gồm Văn phòng và các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, có chức năng tham mưu, giúp việc cho Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành công việc.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi và quy định về chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm; kế hoạch kinh doanh; kế hoạch tài chính hằng năm; kế hoạch đầu tư hằng năm, phương án đầu tư 6 tháng của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi; kế hoạch khác theo thẩm quyền để trình Hội đồng quản trị và tổ chức thực hiện khi đã được phê duyệt và đánh giá kết quả thực hiện.

3. Xây dựng phương án chi trả tiền bảo hiểm tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khi phát sinh nghĩa vụ trả tiền bảo hiểm theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm tiền gửi trình Hội đồng quản trị phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

4. Điều hành các công việc hằng ngày của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo kế hoạch, nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo của Hội đồng quản trị; báo cáo Hội đồng quản trị và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của Hội đồng quản trị.

5. Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt quy chế về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trình Hội đồng quản trị phê duyệt bộ máy tổ chức và số lượng lao động của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, phòng, ban tại Trụ sở chính, đơn vị trực thuộc khác (nếu có), triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

7. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ.

8. Lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của Báo cáo tài chính.

9. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn quy trình, thủ tục tác nghiệp để điều hành hệ thống.

10. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh trong Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Nghị định này và quy chế nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

11. Nhân danh Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ký kết các hợp đồng với người lao động và các hợp đồng khác theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật.

12. Phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng giám đốc bằng văn bản.

13. Cung cấp đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; chuẩn bị các tài liệu cho các cuộc họp Hội đồng quản trị.

14. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của Tổng giám đốc.

15. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật và của Hội đồng quản trị giao theo quy chế nội bộ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Mục 4

CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Điều 17. Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có) là đơn vị phụ thuộc của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác do Hội đồng quản trị quy định.

2. Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác (nếu có) là đơn vị hạch toán phụ thuộc, có con dấu, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Chương III

HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TIỀN GỬI

Điều 18. Nội dung hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Cấp, cấp lại, thu hồi, tạm thu hồi Chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi.

2. Tính và thu phí bảo hiểm tiền gửi đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi.

3. Trả tiền bảo hiểm hoặc ủy quyền cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi khác thực hiện trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước xử lý hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

5. Thực hiện kiểm tra tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo kế hoạch, nội dung do Ngân hàng Nhà nước giao.

6. Tổng hợp, phân tích và xử lý thông tin về tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi nhằm phát hiện và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước xử lý kịp thời vi phạm quy định về an toàn hoạt động ngân hàng, rủi ro gây mất an toàn trong hệ thống tổ chức tín dụng.

7. Thu thập thông tin về tiền gửi của khách hàng tại tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về hoạt động bảo hiểm tiền gửi.

8. Tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ trong trường hợp nguồn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm; tiếp nhận các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để tăng cường năng lực hoạt động; vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi, Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 29 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

10. Tham gia vào quá trình can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, xử lý tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 14 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

11. Tham gia xử lý sự cố, khủng hoảng trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

12. Tham gia quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và pháp luật khác có liên quan.

13. Thực hiện công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật và hoạt động về bảo hiểm tiền gửi; tổ chức đào tạo, phổ biến kiến thức về bảo hiểm tiền gửi và các nội dung liên quan cho tổ chức, cá nhân có liên quan; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và phương thức quản lý phù hợp với yêu cầu phát triển của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

14. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Ủy quyền trả tiền bảo hiểm

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được ủy quyền cho tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi chi trả số tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi. Việc ủy quyền phải thông qua hợp đồng ủy quyền trả tiền bảo hiểm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nội dung hợp đồng ủy quyền phải nêu rõ trách nhiệm của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi trong việc chi trả tiền bảo hiểm đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng đối tượng được trả tiền bảo hiểm.

3. Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ủy quyền chi trả tiền bảo hiểm phải đáp ứng các điều kiện:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm được ủy quyền chi trả;

b) Có mạng lưới đặt ở địa điểm thích hợp cho việc chi trả tiền bảo hiểm.

Điều 20. Nhận tiền bảo hiểm

1. Khi nhận tiền bảo hiểm, người được bảo hiểm tiền gửi phải xuất trình các tài liệu, dữ liệu sau:

a) Thẻ căn cước, căn cước công dân, hộ chiếu hoặc thông tin định danh điện tử của cá nhân được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

b) Tài liệu chứng minh quyền sở hữu tiền gửi được bảo hiểm như: Thẻ tiết kiệm, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi hoặc các tài liệu, dữ liệu khác chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với khoản tiền gửi được bảo hiểm.

2. Trường hợp tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi được Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ủy quyền chi trả tiền bảo hiểm bằng phương tiện điện tử, người nhận tiền bảo hiểm cung cấp thông qua phương tiện điện tử đầy đủ, chính xác dữ liệu chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với các khoản tiền gửi được bảo hiểm và nhận tiền bảo hiểm bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi đó.

3. Trường hợp người nhận tiền bảo hiểm là người được ủy quyền, người thừa kế hợp pháp hoặc người đại diện theo pháp luật của người được bảo hiểm tiền gửi, ngoài các tài liệu, dữ liệu quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, phải cung cấp văn bản ủy quyền, văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp hoặc tài liệu chứng minh tư cách đại diện theo pháp luật còn hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Hỗ trợ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong trường hợp nguồn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không đủ để trả tiền bảo hiểm

1. Trường hợp nguồn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tạm thời không đủ để trả tiền bảo hiểm, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được tiếp nhận hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc được vay của tổ chức tín dụng, tổ chức khác có bảo lãnh của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ gồm các tài liệu sau đây đến Ngân hàng Nhà nước:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do người có thẩm quyền của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ký, trong đó nêu rõ số tiền cần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; thời hạn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nội dung cần thiết khác;

b) Kế hoạch trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm;

c) Phương án, kế hoạch hoàn trả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, trong đó bao gồm nguồn tiền, thời hạn, lãi suất (nếu có);

d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, gửi Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước thẩm định hồ sơ, có văn bản lấy ý kiến Bộ Tài chính;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính có ý kiến gửi Ngân hàng Nhà nước;

d) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hỗ trợ theo nguyên tắc có hoàn trả từ ngân sách nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

4. Việc cấp bảo lãnh Chính phủ đối với khoản vay tổ chức tín dụng, tổ chức khác của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ.

Chương IV
QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC
TẠI BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Điều 22. Nguồn vốn, tài sản để cấp, bổ sung vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Nguồn vốn, tài sản để Nhà nước đầu tư vốn vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
3. Quỹ đầu tư phát triển.
4. Các nguồn vốn hợp pháp khác gồm:
 - a) Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cho mục đích tăng vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - c) Vốn đầu tư công theo pháp luật về đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - d) Các khoản hỗ trợ từ Nhà nước để tăng vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc để đầu tư, thực hiện dự án, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
 - đ) Nguồn vốn, tài sản khác được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng để đầu tư vốn nhà nước vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 23. Các trường hợp đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có nhu cầu cần bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động và có kết quả đánh giá xếp loại theo quy định tại Nghị định này của 02 năm liên tiếp trước năm đề xuất đầu tư bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp bổ sung vốn điều lệ từ nguồn quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định đầu tư vốn để bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sau khi Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước có giá trị tương ứng với dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương về mức vốn đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm a Khoản này.

2. Ngân hàng Nhà nước:

a) Đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Các trường hợp đầu tư bổ sung vốn khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Hội đồng quản trị quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển;

b) Bổ sung vốn điều lệ từ tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước đã xác định đối tượng thụ hưởng và được tính thành phần vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Bổ sung vốn điều lệ từ chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cho mục đích tăng vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam:

a) Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ tối thiểu bao gồm các nội dung sau: Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn điều lệ; thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong 02 năm trước

liên kê với năm xây dựng phương án; mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn vốn bổ sung vốn điều lệ; dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội hoặc mức độ đáp ứng thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch phát triển của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

b) Các tài liệu liên quan đến xác định nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung.

2. Nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung được xác định trên cơ sở:

a) Mức đầu tư từ các dự án của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt tương ứng với mức vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn hợp pháp khác được ghi trong các dự án đầu tư của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư, kế hoạch đầu tư dự án đã được duyệt mà chưa được tăng vốn điều lệ (nếu có);

b) Giá trị tài sản công giao cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (nếu có);

c) Nhu cầu vốn cần bổ sung để đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao;

d) Nhu cầu bổ sung vốn theo quỹ định của pháp luật, theo Chiến lược phát triển Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, kế hoạch kinh doanh hằng năm đã được ban hành;

đ) Giá trị được ghi tăng vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này.

3. Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn điều lệ cần bổ sung tương ứng với các nguồn vốn: ngân sách nhà nước; giá trị tài sản công giao cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; giá trị vốn hỗ trợ phát triển chính thức không hoàn lại; giá trị vốn đầu tư công theo quyết định của cấp có thẩm quyền; giá trị tiền đã tiếp nhận theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước và các hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật; nguồn Quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn hợp pháp khác trong năm điều chỉnh vốn điều lệ đã ghi nhận trong báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

4. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ đối với trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng hồ sơ đề nghị bổ sung vốn điều lệ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước kiểm tra hồ sơ, thẩm định các nội dung báo cáo, đánh giá, xác định mức vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn điều lệ và gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính có ý kiến tham gia theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước đề nghị;

d) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước hoàn chỉnh phương án trình Thủ tướng Chính phủ hoặc báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương bổ sung vốn điều lệ.

Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước phải nêu rõ sự cần thiết của việc đầu tư vốn nhà nước; sự phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về các đột phá chiến lược hoặc mục tiêu, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ;

đ) Căn cứ chủ trương bổ sung vốn điều lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư của Ngân hàng Nhà nước đối với trường hợp không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư:

a) Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng hồ sơ đề nghị bổ sung vốn điều lệ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Ngân hàng Nhà nước;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước rà soát các nội dung báo cáo, đánh giá, xác định mức vốn điều lệ cần bổ sung, nguồn bổ sung vốn điều lệ; gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính có ý kiến tham gia theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Tài chính đối với phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước đề nghị;

d) Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ.

6. Ngân hàng Nhà nước lập dự toán, thanh toán, quyết toán chi ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước (nội dung đầu tư vốn nhà nước vào Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

7. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chỉ đạo lập phương án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này làm cơ sở quyết định đầu tư bổ sung vốn điều lệ. Hội đồng quản trị Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Căn cứ phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện thủ tục điều chỉnh mức vốn điều lệ theo mức vốn thực tế đã đầu tư bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam có trách nhiệm bảo toàn vốn khi thực hiện hoạt động đầu tư, trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn và thu nhập quy định tại chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Việc bảo toàn vốn được đánh giá trên cơ sở hiệu quả tổng thể của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.

3. Việc bảo toàn vốn tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối chênh lệch thu chi, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

c) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật;

đ) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ hằng năm Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, phương pháp đánh giá như sau:

a) Trường hợp kết quả hoạt động theo báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không phát sinh chênh lệch thu chi âm hoặc có chênh lệch thu chi dương thì được xác định là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam bảo toàn vốn;

b) Trường hợp kết quả hoạt động theo báo cáo tài chính năm của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phát sinh chênh lệch thu chi âm (bao gồm trường hợp còn âm chênh lệch thu chi lũy kế) thì được xác định là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chưa bảo toàn được vốn;

c) Khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được loại trừ một số nguyên nhân khách quan, bất khả kháng ảnh hưởng đến vốn, thu nhập theo quy định về chế độ tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước các yếu tố khách quan, bất khả kháng được loại trừ khi đánh giá mức độ bảo toàn vốn.

Chương V

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Điều 27. Các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Giao các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu;

b) Chỉ tiêu 2: Chênh lệch thu chi;

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu (ROE); Trường hợp ROE không khả dụng, giao chỉ tiêu tỷ suất chênh lệch thu chi trên tổng tài sản (ROA);

d) Chỉ tiêu 4: Chấp hành pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

2. Các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước, báo cáo thống kê và tài liệu khác có liên quan theo quy định.

Các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động: Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác được Ngân hàng Nhà nước đánh giá, chấp thuận.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước các yếu tố tác động được loại trừ khi đánh giá hiệu quả hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo hiệu quả hoạt động tổng thể của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, xem xét, quyết định loại trừ các yếu tố tác động theo quy định tại Nghị định này.

Điều 28. Căn cứ đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Mức độ thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch tài chính được giao hằng năm.
2. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.
3. Kết quả giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
4. Các vấn đề phát sinh tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch tài chính của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 29. Phương thức đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Ngân hàng Nhà nước giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phù hợp với tính chất hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Việc đánh giá Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện trên cơ sở so sánh giữa nhiệm vụ, chỉ tiêu do Ngân hàng Nhà nước giao với kết quả thực hiện.

a) Đối với chỉ tiêu 1, 2, 3 quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại A khi thực hiện bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại B khi thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại C khi thực hiện đạt dưới 90% chỉ tiêu kế hoạch được giao.

b) Đối với chỉ tiêu 4 quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại A khi đáp ứng tất cả các điều kiện sau: Trong năm đánh giá không bị Ngân hàng Nhà nước hoặc Bộ Tài chính nhắc nhở bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính không đúng quy định, không đúng thời hạn đối với từng loại báo cáo; Trong năm đánh giá không bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; trường hợp bị cơ quan

có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thì phải đảm bảo không bị xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau: Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại, báo cáo tài chính và các báo cáo khác để thực hiện giám sát tài chính theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính nhắc nhở bằng văn bản trên hai lần trong năm đánh giá đối với từng loại báo cáo; bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm đánh giá; Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đến mức bị cơ quan có thẩm quyền khởi tố truy cứu trách nhiệm hình sự trong năm đánh giá. Việc đánh giá xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam chỉ tính 01 lần đối với cùng 01 vụ việc sai phạm của người quản lý Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại B là các trường hợp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

3. Tổng hợp kết quả xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

a) Kết quả đánh giá và xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được phân loại: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại A, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại B, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do Ngân hàng Nhà nước giao.

b) Ngân hàng Nhà nước căn cứ kết quả phân loại cho từng chỉ tiêu 1, 2, 3, 4 quy định tại Nghị định này để xếp loại cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam như sau:

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 4 được xếp loại A;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại C khi có chỉ tiêu 2 xếp loại C hoặc có chỉ tiêu 2 xếp loại B và 3 chỉ tiêu còn lại xếp loại C;

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xếp loại B là trường hợp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

Điều 30. Tổ chức đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam căn cứ chỉ tiêu do Ngân hàng Nhà nước giao tự đánh giá và xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, lập và gửi Báo cáo đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.

2. Ngân hàng Nhà nước:

a) Yêu cầu thời hạn nộp Báo cáo đánh giá, xếp loại của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cho Ngân hàng Nhà nước, đảm bảo Ngân hàng Nhà nước có đủ thời gian đánh giá và quyết định xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, công bố kết quả xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước.

b) Lập Báo cáo đánh giá, xếp loại của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Điều 31. Đánh giá thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Việc đánh giá thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 32. Về giám sát, kiểm tra đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

Việc giám sát, kiểm tra báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương VI

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỐI VỚI BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung sau trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Nhà nước:

a) Chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi;

b) Phương án tiếp nhận hỗ trợ tài chính để thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước, quyết định đầu tư vốn nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Nghị định này; thực hiện quản lý nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong phạm vi trách nhiệm được giao và chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi và Nghị định này.

2. Giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Giao kế hoạch và nội dung kiểm tra hằng năm, đột xuất (nếu có) đối với tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 10 Điều 14 Luật Bảo hiểm tiền gửi.

3. Thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên.

4. Có ý kiến chấp thuận về phương án phân phối chênh lệch thu chi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hằng năm theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

5. Đề nghị các bộ, ngành, địa phương cung cấp thông tin về quy hoạch, định hướng, chiến lược, mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn phục vụ việc giao nhiệm vụ và giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong trường hợp cần thiết.

6. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Giám sát Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tiền gửi.

7. Quyết định việc tham gia tổ chức quốc tế về bảo hiểm tiền gửi của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam. Ký kết thỏa thuận quốc tế hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế về bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.

9. Quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền trên cơ sở đề nghị của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại Nghị định này.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao và quy định của pháp luật.

2. Cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định này.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 68/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Các quy định về phí bảo hiểm tiền gửi tại Nghị định số 89/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về bảo hiểm tiền gửi và Nghị định số 109/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1999/NĐ-CP;

c) Quyết định số 32/2021/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về hạn mức trả tiền bảo hiểm.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2026, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phải:

a) Trình Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

b) Ban hành quy chế hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, quy trình kiểm toán nội bộ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

2. Ban kiểm soát tiếp tục thực hiện kế hoạch công tác năm 2026 theo kế hoạch công tác hằng năm của Kiểm soát viên Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam năm 2024 và năm 2025 thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 59 Luật số 68/2025/QH15 và Điều 44 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

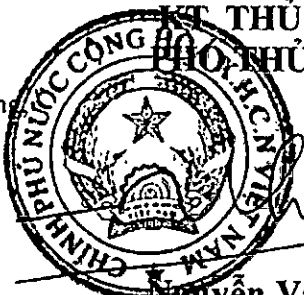
Điều 38. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). M.Cường

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Văn Thắng